

Bản án số: 397/2024/DS-PT
Ngày 30 tháng 7 năm 2024
V/v. Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Hải Hiệp;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Hương Thùy - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7771/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Hữu L thuộc Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh N. Vắng mặt.

* **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. Chị Trần Thị V, anh Trịnh Xuân G; địa chỉ: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh

Nghệ An. Vắng mặt.

4. Ông Trần M; địa chỉ: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

5. Bà Hồ Thị C (Mậu Thị C1), sinh năm 1941; địa chỉ: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

6. Bà Hồ Thị H (Mậu Thị H1), sinh năm 1942; địa chỉ: Xóm H, xã Q, Q, Nghệ An. Vắng mặt.

7. Bà Hồ Thị T1 (Mậu Thị T2), sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà D, khu phố T, đường L, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

8. Bà Hồ Thị T3 (Mậu Thị T4), sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà A, đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

9. Chị Hồ Thị H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

10. Anh Hồ Mậu H3, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm E, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

11. Anh Hồ Bá G1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà H - khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

12. Chị Hồ Thị L1, sinh năm 1989 và anh Hồ Mậu T5, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà G, tổ A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

13. Anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Hoàng Thị T trình bày: Bố bà là cụ Hoàng T6, sinh năm 1914, mất năm 1994; mẹ bà là Hồ Thị É, sinh năm 1920, mất năm 1991 và cụ Hồ Thị N sinh năm 1929, mất năm 1983. Bố và 02 mẹ của bà có 2 con là bà Hoàng Thị T và bà Hoàng Thị X. Khi bố mẹ mất có để lại di sản là 1.190m² đất ở, đất vườn (đo thực tế là 1.440m²), nhà và các tài sản trên đất tại thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 1, xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 30/9/1995 mang tên cụ Hoàng T6.

Sau khi bố mẹ mất thì bà T và bà X cùng quản lý nhà đất của bố mẹ để lại. Sau đó bà X bán cho bà T 252m² đất trong tổng số diện tích đất của bố mẹ để lại với giá 100.000.000 đồng, phần còn lại là 1.188 m² bà X làm GCNQSDĐ mang tên bà X. Các thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà T và bà X vào thời điểm năm 2010 đều do bà X nhờ người làm, bà T có ký vào các hồ sơ tài liệu để làm GCNQSDĐ nhưng cũng không để ý lúc đó ký văn bản gì.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số AN 358063 đối với thửa đất số 915, tờ bản đồ số 7(117-75) tại xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An mang tên Hoàng Thị X; hủy Văn bản phân chia tài sản ngày 05/01/2010 (vì theo bà T thực chất là bà T mua đất chứ không có sự phân chia); bà T xác định toàn bộ di sản để lại là của cụ Hoàng T6 và yêu cầu chia di sản của cụ Hoàng T6 là 1.188m² đất ở, đất vườn còn lại, nhà và các tài sản trên đất tại thửa đất số 1.099, tờ bản đồ số 1 ở xóm C, xã Q, huyện Q cho 02 chị em bà theo pháp luật, giá trị thửa đất và tài sản trên đất khoảng 200.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu chia di sản theo diện tích đo đạc thẩm định thực tế là 1.058,9 m², đối với phần tài sản trên đất, bà T không yêu cầu. Về phần đất bà T đã mua của bà X năm 2010 thì không yêu cầu phân chia và đề nghị giữ nguyên GCNQSDĐ đã được cấp đối với thửa đất này. Đối với công sức của cụ Hồ Thị N (mẹ đẻ của bà T) trong thời gian sinh sống tại nhà cụ T6 và các tài sản trên đất bà T không yêu cầu.

Trường hợp chia thừa kế, bà T đề nghị được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và đề nghị được chia phần đất phù hợp để trừ lại lỗi đi cho nhà bà X. Bà không đồng ý trích chia công sức quản lý, tôn tạo tài sản vì bà X đã được hưởng phần tiền từ phần đất bán cho bà T vào năm 2010. Trường hợp được nhận phần đất có tài sản của bà X trên đó thì bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với những người con của cụ N với người chồng trước, bà đề nghị không đưa họ vào tham gia tố tụng vì không liên quan đến di sản cũng như nội dung giải quyết vụ án.

Bị đơn là bà Hoàng Thị X trình bày: Bố bà là cụ Hoàng T6 lấy mẹ bà là cụ Hồ Thị É, sinh ra bà vào năm 1953 (trước bà có 2 anh chị nhưng đã mất từ nhỏ). Cụ T6 chết năm 1994, cụ É chết năm 1991. Khi còn sống bố mẹ bà sống chung với nhau và với bà đến khi bố mẹ chết tại xóm C xã Q, huyện Q, trên thửa đất mà hiện tại bà T đang tranh chấp thừa kế.

Trong thời gian chung sống với mẹ bà, bố bà có quan hệ với cụ Hồ Thị N và đưa cụ N về nhà, lúc đó cụ N đã có bầu khoảng 05 tháng và sinh bà T ở tại nhà bố mẹ bà vào năm 1963. Sau đó cụ N có sinh thêm một người con trai nhưng sau đó cũng mất khi còn nhỏ. Thời gian chung sống của cụ N tại gia đình bà X là từ khi mang bầu bà T khoảng năm tháng đến khi bà T đi lấy chồng thì cụ N về ở với con của chồng trước. Khoảng 3 năm sau (năm 1983) khi rời khỏi nhà bà X (cụ T6, cụ É) thì cụ N chết. Thời gian sống trong gia đình bà, bà T thì ăn chung với cả gia đình (gồm cụ T6, cụ É, bà X), còn cụ N thì ăn riêng một mình. Mọi người cùng sống chung trong một nhà. Lúc đó bà X gọi cụ N là D; bà T gọi cụ É là D; bà T gọi cụ N bằng Mẹ.

Trước khi về chung sống trong gia đình bà X thì cụ N đã có chồng và 05 người con. Lúc về sống với bố bà thì chồng cụ N đã chết. Khi cụ N về chung sống với bố bà thì những người con của cụ N không đồng ý nhưng sau đó, cụ N vẫn ở

lại trong gia đình bà. Hiện tại, con chung của bố bà (cụ Hoàng T6) và cụ E chỉ có bà X; con chung của bố bà (cụ Hoàng T6) và cụ N chỉ có bà T. Khi cụ T6 chết, trên đất có nhà bố mẹ bà (02 nhà ba gian, một nhà lớn, một nhà nhỏ). Đến năm 1998, 1999, bà X có dịch chuyển vị trí các gian nhà như hiện nay. Toàn bộ di sản của bố mẹ bà để lại gồm: Toàn bộ thửa đất (đã cắt cho bà T 252m²); tài sản trên đất có 02 nhà ba gian.

Về việc chuyển nhượng đất cho bà T, bà X trình bày: Khi bố bà ốm thì bà T đã vào hỏi bố chia đất cho bà T ở đâu, nhưng bố bà nói là đất không có chia nên bà T về và không đến chăm sóc bố. Khi bố sắp chết có yêu cầu không được phát khăn tang cho bà T vì không thương bố. Đến năm 2010, hai chị em thỏa thuận cắt một phần đất để cho bà T là 08 mét (bán 04 mét, chia cho 04 mét và bà X cho thêm 01 mét). Giá trị phần đất chuyển nhượng 08 mét là 200 triệu đồng, bà T được hưởng một nửa, bà X được hưởng một nửa. Bà T có trách nhiệm giao cho bà X 100 triệu đồng, bà T được nhận đất. Bà X bớt cho bà T 10 triệu. Số tiền 90 triệu đến năm 2020 bà T mới thanh toán xong cho bà X và đã lập giấy thanh toán ngày 15/11/2020 có đủ nội dung về việc bán đất, chia đất, giao nhận tiền. Năm 2010, để tránh việc phải chịu thuế chuyển nhượng đất nên hai chị em bàn nhau và thống nhất phương án chia thừa kế và lập Văn bản phân chia thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Q ngày 05/4/2010. Khi phân chia thừa kế hai bên không có tranh chấp gì. Hiện tại thửa đất của bà X đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010 sau khi có văn bản phân chia thừa kế và cấp đổi lại năm 2019.

Đối với toàn bộ thửa đất (bao gồm phần đã chuyển nhượng cho bà T), năm 1993 - 1994, tại địa bàn xã Q có chủ trương thực hiện cân đối đất đai để cấp lại cho nhân dân theo nhân khẩu hộ gia đình. Mỗi hộ tùy thuộc vào số lượng nhân khẩu để được cấp diện tích đất ở, đất vườn, đất ruộng phù hợp. Đối với nhà bà X, lúc đó gia đình chỉ có 03 người gồm cụ Hoàng T6, bà Hoàng Thị X và anh Nguyễn Hoàng K (con bà X, sinh năm 1990) nên chỉ được phần đất tương ứng với hiện trạng sử dụng đất của cụ Hoàng T6 lúc đó, bao gồm đất ở, đất vườn, không được phân chia đất ruộng.

Bà X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì năm 2010 chị em đã thống nhất phân chia tài sản, đã được Ủy ban chứng thực và không có tranh chấp gì. Đề nghị đề nguyên như hiện tại.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, triệu tập những người con của cụ Hồ Thị N với người chồng trước, kết quả như sau: Trước khi về ở với cụ Hoàng T6, cụ N có chồng là cụ Hồ Mậu T7 và có 05 người con là Hồ Thị C (Mậu Thị C1), Hồ Thị H (Mậu Thị H1), Hồ Thị T1 (Mậu Thị T2), Hồ Thị T3 (Mậu Thị T4), Hồ Mậu K1 (ông K1 đã chết có 05 người con là: Hồ Thị H2, Hồ Mậu H3, Hồ Mậu H4 (Hồ Bá G1), Hồ Mậu T5, Hồ Thị L1. Những người này đều vắng mặt và có ý kiến là không liên quan tài sản tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị Tòa

án không triệu tập và không đưa họ vào tham gia tố tụng.

Tòa án đã triệu tập ông Trần M (chồng bà T), chị Trần Thị V, anh Trịnh Xuân G (con gái, con rể bà T) là những người có liên quan đến thừa đất chuyển nhượng giữa bà T và bà X năm 2010. Những người này đều vắng mặt có ý kiến không liên quan đến nội dung tranh chấp của bà T và bà X. Đề nghị Tòa án không triệu tập và không đưa họ vào tham gia tố tụng. Phần đất chuyển nhượng giữa bà T và bà X năm 2010 đã thực hiện đúng quy định.

Ủy ban nhân dân xã Q có ý kiến: Thửa đất 915, tờ BĐ số 7 (117-75), địa chỉ tại xóm C, xã Q, Q, Nghệ An có diện tích 987 m², chủ sử dụng đất là Hoàng Thị X. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng của cụ Hoàng T6. Nguồn gốc ban đầu của thửa đất là của cụ Hoàng T6 (bố đẻ của bà Hoàng Thị X) sử dụng ổn định, liên tục, đúng mục đích đất ở từ năm 1950 đến nay. Có số hiệu thửa: 1099, tờ BĐ 299, diện tích 1.190 m², trong đó đất ở 200 m², TCHN 990 m². Tức thửa 915, tờ BĐ số 7(117-75), BĐĐC. Năm 2010, cụ Hoàng T6 tách cho 2 người con là bà Hoàng Thị T8, cùng chồng là Trần Minh T9 1217, tờ BĐ số 7(117-75), có diện tích 252m², trong đó đất ở 150m², đất TCHN 102m², đã được cấp GCNQSDĐ số AN 404320 ngày 20/09/2010. Bà Hoàng Thị X lấy thửa gốc số 915, diện tích 987m², trong đó đất ở 200m², đất TCHN 787m², đã được cấp GCNQSDĐ đất số AN 358063.

Ngày 12/05/2017, bà Hoàng Thị T8 và ông Trần Minh T10 cho thửa đất của mình được hưởng cho con gái là Trần Thị V. Ngày 05/07/2017, bà Trần Thị V đã làm thủ tục xin công nhận lại hạn mức đất ở, tổng diện tích đất ở là 252m².

Đối với phần đất của bà Hoàng Thị X: có nhu cầu xin công nhận lại hạn mức đất ở thì diện tích đất ở của bà X không quá 748m². Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ của xã đã họp xét và xác định nguồn gốc thửa đất của bà Hoàng Thị X. Xin Đ điều kiện công nhận lại hạn mức đất ở thêm 548 m² và đăng ký biến động trên GCNQSDĐ theo quy định.

Đối với nội dung bị đơn trình bày, năm 1994 đã được cấp lại cho cụ Hoàng T6 trên cơ sở cân đối diện tích đất vườn nên không giao đất sản xuất nông nghiệp, hiện tại UBND xã không đủ cơ sở xác nhận nội dung này; hồ sơ lưu trữ hiện không còn. Ngoài ra, cụ Hoàng T6 chết năm 1994 nhưng GCNQSDĐ cấp cho cụ T6 năm 1995 là không đúng chủ sử dụng đất. Đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho cụ Hoàng T6 năm 1995 và chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Q có ý kiến: Việc cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị X là đúng quy định pháp luật.

Các tài liệu Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án:

- Trích lục bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 01 có diện tích là 1.190 m²;

- GCNQSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 30/9/1995 tại thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 01 có diện tích là 1.190 m² cho ông Hoàng T6.

- Văn bản phân chia thừa kế giữa bà Hoàng Thị X và bà Hoàng Thị T ngày 05/4/2010 đối với di sản là thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 01 bản đồ 299, tức thửa đất số 915, tờ bản đồ số 7 (117 – 75) (bản đồ địa chính), xác định diện tích là 1.440 m² (trong đó chia cho bà X 1.188 m²; chia cho bà T 252 m²).

- GCNQSDĐ do UBND huyện Q cấp cho bà Hoàng Thị X ngày 24/8/2010 tại thửa 915 tờ bản đồ số 7 (117 – 75), diện tích 987 m²; cấp đổi theo GCNQSDĐ số CM 830969 ngày 25/01/2019 (nay là thửa 425, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.058,9 m²)

- Hồ sơ cấp GCNQSDĐ do UBND huyện Q cấp cho ông Trần M và bà Hoàng Thị T ngày 20/9/2010, thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 7 (117 – 75), diện tích 252 m²; (Nay là thửa 424, tờ bản đồ số 15, diện tích 258,8 m²).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 612, 613, 614, 623, 649, 651 Bộ luật dân sự; Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 358063 do UBND huyện Q cấp ngày 24/8/2010 (cấp đổi số CM 830969 ngày 25/01/2019) cho bà Hoàng Thị X đối với thửa đất số 915, tờ bản đồ số 7(117-75) ở xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Văn bản phân chia tài sản ngày 05/01/2010 và giải quyết phân chia di sản thừa kế là 1.058,9m² đất tại thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 1 ở xóm C, xã Q, huyện Q (nay thành thửa đất số 915 tờ bản đồ số 7(117-75)).

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2023, nguyên đơn là bà Hoàng Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là bà Hoàng Thị T không rút đơn khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bị đơn là bà Hoàng Thị X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hoàng K về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bà Hoàng Thị T là hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, kháng cáo của bà Hoàng Thị T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn là bà Hoàng Thị T trong thời hạn luật định và hợp lệ, được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài anh Nguyễn Hoàng K có mặt thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đều vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Cụ Hoàng T6 chết ngày 05/11/1994 và cụ Hồ Thị É chết ngày 11/5/1991. Ngày 31/3/2021, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản các cụ để lại là quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ số 7 (117-75) ở xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

[4] Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt (là GCNQSDĐ số CM 830969 do UBND huyện Q cấp ngày 25/01/2019)”. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 Bộ luật Tố tụng hành chính.

[5] Quan hệ hôn nhân giữa cụ Hoàng T6 và cụ Hồ Thị É là hợp pháp, được hình thành trước khi có Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Hai cụ có 01 người con chung là bà Hoàng Thị X, sinh năm 1953; tài sản chung hai cụ tạo lập được là nhà đất tại thửa số 1099, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.190m², tọa lạc tại xóm C, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Năm 1963, cụ T6 đưa cụ Hồ Thị N về cùng chung sống tại nhà đất do cụ T6, cụ É tạo lập; giữa cụ T6 và cụ N có 01 người con chung là bà

Hoàng Thị T, sinh năm 1963. Trước khi về sống cùng cụ T6, cụ N có chồng là cụ Hồ Mậu T7 và có 05 người con là Hồ Thị C (Mậu Thị C1), Hồ Thị H (Mậu Thị H1), Hồ Thị T1 (Mậu Thị T2), Hồ Thị T3 (Mậu Thị T4) và Hồ Mậu K1. Đến năm 1980, bà T lấy chồng là ông Trần M và ra ở riêng tại nhà đất khác. Cùng thời gian này cụ N chuyển về sống với con riêng của cụ với cụ T7, đến năm 1983 cụ N chết. Như vậy, mặc dù cụ N có thời gian chung sống với cụ T6 (từ năm 1963 đến năm 1980) nhưng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì quan hệ giữa hai cụ không phải là hôn nhân hợp pháp nên cụ N không có quyền lợi gì liên quan đến nhà đất do cụ T6, cụ É tạo lập nêu trên.

[6] Cụ Hồ Thị É chết ngày 11/5/1991. Giữa cụ É và bà T có mối quan hệ là con riêng, mẹ kế trên thực tế và sống cùng một nhà nhưng không có quan hệ nuôi dưỡng nhau như mẹ con. Vì vậy, bà T không thuộc diện được hưởng thừa kế di sản của cụ É theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ É chỉ bao gồm cụ T6 và bà X.

[7] Cụ Hoàng T6 chết ngày 05/11/1994. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 bao gồm bà X và bà T.

[8] Thửa số 1099, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.190m² được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất ngày 30/9/1995 đứng tên cụ Hoàng T6 tại thời điểm cụ Hoàng T6 đã chết là không đúng quy định. Tuy nhiên nguồn gốc khối tài sản này là do cụ T6, cụ É tạo lập trong quá trình hôn nhân đang tồn tại nên là tài sản chung của 02 cụ. Cụ É, cụ T6 chết không để lại di chúc và không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện 02 cụ đã định đoạt cho ai quyền sử dụng đất nên thửa đất là di sản thừa kế của 02 cụ. Năm 2010, trên cơ sở Văn bản phân chia thừa kế do chính bà X, bà T lập tại UBND xã Q ngày 20/7/2010 và việc kê khai, đăng ký của 02 bên, UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An đã thực hiện thủ tục tách thửa và cấp GCNQSD đất cho gia đình bà X và gia đình bà T cụ thể như sau:

- GCNQSD đất do UBND huyện Q cấp cho bà Hoàng Thị X ngày 24/8/2010 tại thửa số 915, tờ bản đồ số 7 (117 – 75), diện tích 987m². Cấp đổi theo GCNQSD đất số CM 830969 ngày 25/01/2019 (nay là thửa 425, tờ bản đồ số 15, diện tích đo thực tế theo bản đồ địa chính là 1.058,9 m²).

- GCNQSD đất do UBND huyện Q cấp cho ông Trần M và bà Hoàng Thị T ngày 20/9/2010 tại thửa đất số 1217, tờ bản đồ số 7 (117 – 75), diện tích 252m² (nay là thửa 424, tờ bản đồ số 15, diện tích đo thực tế theo bản đồ địa chính là 258,8 m²). Ngày 12/5/2017, vợ chồng bà T đã tặng cho thửa đất này cho con gái là chị Trần Thị V.

[9] Quá trình giải quyết vụ án, bà T không thừa nhận Văn bản phân chia thừa kế lập ngày 05/4/2010 mà cho rằng, bà ký vào văn bản khi tinh thần không tỉnh táo; thực chất vào năm 2010 bà đã nhận chuyển nhượng của bà X diện tích đất 252m² nêu trên với giá 90.000.000 đồng, đến ngày 15/11/2020 thì thanh toán

xong. Còn bà X cho rằng năm 2010, hai chị em thống nhất thỏa thuận theo đó bà chuyển nhượng cho bà T phần đất 4m giáp mặt đường và chia cho bà T phần đất 05m giáp mặt đường; đến năm 2020 bà T mới thanh toán xong cho và bà đã lập giấy thanh toán ngày 15/11/2020 có đủ nội dung về việc bán đất, chia đất, giao nhận tiền. Để tránh việc phải chịu thuế chuyển nhượng đất nên hai chị em thống nhất phương án chia thừa kế nên đã lập Văn bản phân chia thừa kế được UBND xã Q sử dụng đất ổn định ngày 05/4/2010. Sau khi phân chia thừa kế hai bên không có tranh chấp gì.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy: Về Văn bản phân chia thừa kế, bà T cho rằng bà không nhớ các nội dung đã ký hoặc bà ký vào văn bản khi tinh thần không tỉnh táo. Tuy nhiên, tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà T năm 2010 đều thể hiện các văn bản liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ đều do bà T ký; đơn xin đăng ký, tờ khai tiền sử dụng đất và sổ tiền nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất đều do bà T thực hiện, bà T cũng thừa nhận chữ ký của mình tại các tài liệu; các tài liệu đều thể hiện nguồn gốc thửa đất là được thừa kế, đồng thời bà T cũng không có ý kiến, khiếu nại gì khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Kể từ thời điểm năm 2010 đến nay gia đình bà T sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, thậm chí năm 2017 vợ chồng bà T đã tặng cho con là chị Trần Thị V đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất này. Chỉ đến năm 2021 bà T mới khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế phần đất mà bà X đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010 là không có cơ sở chấp nhận.

[11] Đối với tài liệu là Giấy công nhận lập ngày 15/11/2020 do bà X viết có nội dung liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa bà T và bà X. Theo trình bày của bà T nội dung của bà X viết không đúng với sự thật, không có việc chỉ chuyển nhượng 04 mét giáp mặt đường mà chuyển nhượng toàn bộ. Tuy nhiên, bà X viết giấy này là theo yêu cầu của bà T, trong khi chính bà T cũng thừa nhận các nội dung về việc chuyển tiền như tại giấy công nhận do bà X viết. Sau khi bà T nhận được văn bản do bà X viết cũng không có ý kiến gì là đã thể hiện sự đồng tình với các nội dung bà X viết, theo đó có việc mỗi người được hưởng một phần đất trong khối di sản để lại của cụ T6 (ngoài phần đất bà X chuyển nhượng cho bà T).

[12] Về vị trí thửa đất: Thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 01 là di sản của cụ T6, cụ É có chiều rộng tám mét đường khoảng 13 mét. Bà T nhận phần đất 252m² có chiều rộng tám mét đường là 09 mét; phần đất tám mét đường của bà X có lối vào chỉ còn 04 mét. Như vậy, phần đất của bà T đã nhận có vị trí thuận lợi và có giá trị cao hơn nhiều so với phần đất bà X. Ngoài ra, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện các bên đương sự không yêu cầu và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ N, bà T có công sức tạo lập, quản lý, duy trì đối với thửa đất số 1099, tờ bản đồ số 01. Trong khi đó bà X sinh ra, lớn lên tại thửa đất này, có nhiều công sức trong việc chăm sóc, phụng dưỡng 02 cụ khi hai cụ còn sống, sau khi 02 cụ chết bà X lại là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và có nhiều công sức trong

việc quản lý, duy trì, làm tăng giá trị đất. Do đó, có cơ sở xác định năm 2010 giữa bà T, bà X đã có sự thỏa thuận, tính toán để phân chia di sản của cụ T6 phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quyền lợi của mỗi bên.

[13] Như vậy, có căn cứ xác định thực tế năm 2010 giữa bà X và bà T đã có sự thỏa thuận về việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Hoàng T6 để lại, theo đó bà T nhận phần đất 252m² có bề ngang giáp mặt đường là 9m, trong đó bao gồm phần đất bà T được phân chia có bề ngang giáp mặt đường là 5m và bà T nhận chuyển nhượng của bà X phần đất có bề ngang giáp mặt đường là 4m. Việc phân định quyền sử dụng đất nêu trên được cụ thể hóa bằng Văn bản phân chia thừa kế do chính bà X, bà T lập đã được UBND xã Q ngày 20/7/2010, sau đó các bên sử dụng đất ổn định, hoàn tất thủ tục kê khai, đăng ký và được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ từ năm 2010. Hiện phần đất bà T nhận (mua và được chia) đã được bà T cho tặng chị Trần Thị V. Xét thỏa thuận phân chia di sản của bà X, bà T không xâm phạm đến quyền lợi của thừa kế nào khác. Vì vậy, căn cứ vào Án lệ số 24/2018/AL được Chánh án TANDTC công bố theo Quyết định số 629/QĐ-CA ngày 06/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 425, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.058,9m² do bà X đang quản lý, sử dụng không còn là di sản của cụ T6 mà đã chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X để từ đó quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà T là đúng.

[14] Trên cơ sở Văn bản phân chia thừa kế ngày 05/4/2010, UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An đã cấp GCNQSDĐ cho bà T (chồng là ông Trần M) và bà X năm 2010 là đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định. Quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ các đương sự đều biết, không có khiếu nại và không trình bày về việc có một phần đất nhận chuyển nhượng trong phần đất phân chia thừa kế. Tuy nhiên xét thấy mặc dù có hành vi che giấu một phần đất chuyển nhượng đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự (thực tế vợ chồng bà T đã tặng cho con gái là chị Trần Thị V phần đất được cấp GCNQSDĐ). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà X như yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp.

[15] Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[16] Về án phí: Do bà Hoàng Thị T là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị được miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[17] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng

dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Hoàng Thị T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 52/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phùng Hải Hiệp